

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ CẦN BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời số: 130 /TM-TTYYT, ngày 12/3/2025 của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh)

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
1	Hóa chất xét nghiệm đường máu	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Iso 13485. Phương pháp Hexokinase. Dãi đo: Huyết thanh: 0,4 – 550 mg/dL Nước tiểu: 0,8 – 800 mg/dL Dịch não tủy: 0,8 – 400 mg/dL Thành phần Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7,8 156 mM MgSO4 14 mM NAD 3,2 mM ATP 3,1 mM Các chất không phản ứng và chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) Tris Base 500 mM MgSO4 25 mM Hexokinase >20000 U/L G6PDH >22000 U/L Các chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x45ml (R1) + 4x15ml (R2)	ml	3840
2	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea. Iso 13485. Phương pháp Urease UV. Dãi đo: Huyết thanh: 1,8 – 300 mg/dL Nước tiểu: 7,1 – 4000 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris base, pH 7.4 150 mM a-ketoglutaric acid 10 mM GLDH >500 U/L Urease >20000 U/L Các chất không phản ứng và chất bảo quản.	4x50ml (R1) + 4x50ml (R2)	ml	3200

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
		Thuốc thử 2 (R2) Tris base, pH 8.4 20 mM NADH >0.2 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 7 test/ml			
3	Hóa chất xét nghiệm Creatinin (Suy thận)	Hoá chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Iso 13485. Phương pháp Jaffe kinetic. Huyết thanh: 0,03 – 25 mg/dL Nước tiêu: 0,1 – 370 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Thuốc thử 2 (R2) NaOH: 0,45 M Detergent: 0,4% Chất không phản ứng và chất bảo quản Picric acid Solution: 22 mM Chất không phản ứng và chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 13 test/ml	4x38ml (R1) + 4x25ml (R2)	ml	2016
4	Hóa chất xét nghiệm lipid Cholesterol	"Hoá chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Iso 13485 hoặc tương đương. Phương pháp enzym CHOD-PAP. Dải đo: 1,25 đến 701 mg/dL. Thành phần thuốc thử: 4-Chlorophenol 0.34mM 4-Aminoantipyrine 0.34mM Cholesterol esterase (CHE) ≥ 1000 U/L Cholesterol oxidase (CHOD) ≥ 1000 U/L Peroxidase (POD) ≥ 1500 U/L Số test làm được tối thiểu ≥ 27 test/ml.	4x22,5mL	ml	540

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
5	Hóa chất xét nghiệm lipid Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides. Iso 13485. Phương pháp GPO-POD. Dải đo: 10.9 – 1300 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Pipes buffer (pH: 6,8): 240 mM Peroxidase: > 5000 U/L Glycerokinase: > 1000 U/L Lipoprotein Lipase: > 15000 U/L ATP: 4,5 mM TOOS: 4.8 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản Thuốc thử 2 (R2) 4-Aminoantipyrine: < 15 mM GPO: > 55000 U/L Chất không phản ứng, chất bảo quản Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	2000
6	Hóa chất xét nghiệm GOT/AST (men tế bào gan, tim)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 6-800 U/L Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,8): 193 mM MDH: > 1000 U/L D-LDH: > 1000 U/L L-aspartate: 360 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1,7 mM α-ketoglutarate: 90 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	3500

TT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
7	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT (men gan)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Iso 13485. Phương pháp IFFC không dùng pyridoxal phosphate. Dải đo: 8-800 U/L. Thành Phần: Thuốc thử 1 (R1) Tris buffer (pH 7,4): 125 mM D-LDH: < 3500 U/L L-Alanine: 624 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Thuốc thử 2 (R2) NADH: 1,4 mM α -ketoglutarate: 75 mM Chất không phản ứng, chất bảo quản. Số test làm được tối thiểu ≥ 10 test/ml	4x50ml (R1) + 4x12,5ml (R2)	ml	3500
8	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin Toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin. Iso 13485. Phương pháp DPD. Dải đo 0,02 – 30 mg/dL Thành phần: Thuốc thử 1 (R1) Thuốc thử trắng (RB) DPD 2,2 mM Chất hoạt động bề mặt HCl 120 mM	4x52,5ml (R1) + 4x52,5ml (R2)	ml	1260
9	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp/ Bilirubin liên hợp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Direct Bilirubin. Iso 13485. Phương pháp DPD. Dải đo 0,04 - 10 mg/dL Thành Phần Thuốc thử 1 (R1) Thuốc thử trắng (RB) DPD: 0,1 mM HCl: 300 mM Chất hoạt động bề mặt HCl: 300 mM Chất hoạt động bề mặt	4x52,5ml (R1) + 4x52,5ml (R2)	ml	1260
10	Hóa chất xét nghiệm viêm tụy Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase. Iso 13485. Phương pháp IFCC. Dải đo Huyết thanh: 3.1 – 2000 IU/L Nước tiểu: 1.6 – 4000 IU/L Thuốc thử 1 (R1)	4x32ml (R1) + 4x8ml (R2)	ml	640